

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)
TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI**

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1064 210 763 004	1078 401 933 185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295 281 655 688	273 670 881 796
1. Tiền	111	V.01	35 281 655 688	46 524 038 551
2. Các khoản tương đương tiền	112		260 000 000 000	227 146 843 245
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550 369 942 026	566 181 758 719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	386 976 127 636	486 541 858 601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90 279 770 689	78 516 473 237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	90 772 592 886	15 303 183 799
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-17 658 549 185	- 14 193 640 678
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		13 883 760
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	200 049 130 660	218 081 548 235
1. Hàng tồn kho	141		200 049 130 660	231 556 523 795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-13 474 975 560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 510 034 630	20 467 744 435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 778 739 821	6 249 902 814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14 115 441 719	13 949 647 381
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		615 853 090	268 194 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		387 077 188 111	398 478 023 982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25 532 100	111 009 097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		25 532 100	111 009 097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		156 247 075 024	159 215 807 395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	133 572 356 515	136 223 404 780
- Nguyên giá	222		176 314 061 059	172 737 559 741



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-42 741 704 544	-36 514 154 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 674 718 509	22 992 402 615
- Nguyên giá	228		24 956 827 519	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2 282 109 010	-1 964 424 904
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	14 649 392 073	14 737 397 969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14 649 392 073	14 737 397 969
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		209 607 647 380	212 152 618 408
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	203 928 300 006	203 928 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-7 090 308 506	-4 545 337 478
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 547 541 534	12 261 191 113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6 547 541 534	12 261 191 113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1451 287 951 115	1476 879 957 167

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		616 858 424 570	720 924 651 693
I. Nợ ngắn hạn	310		563 315 389 021	660 098 902 652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	102 486 985 516	293 611 375 870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 101 801 663	4 713 199 064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	258 327 598	696 752 151
4. Phải trả người lao động	314		9 213 384 321	7 029 444 354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13 928 476 892	18 141 084 325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64 146 994 435	2 093 301 675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		336 199 179 857	318 343 590 645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27 980 238 739	15 470 154 568
II. Nợ dài hạn	330		53 543 035 549	60 825 749 041
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	36 519 808 974	46 259 248 709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17 023 226 575	14 566 500 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		834 429 526 545	755 955 305 474
I. Vốn chủ sở hữu	410		832 996 643 516	753 762 622 445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		96 507 870 088	89 229 474 964
8.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217 523 528 428	145 567 902 481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		56 454 321 985	9 741 057 448
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		161 069 206 443	135 826 845 033
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 432 883 029	2 192 683 029
1.Nguồn kinh phí	431	V.28	1 432 883 029	2 192 683 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1451 287 951 115	1476 879 957 167

Người lập biểu

Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội ngày tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

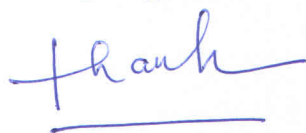
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2015

Đơn vị tính : Đồng

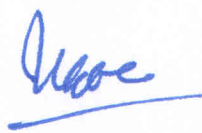
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	388 359 888 014	492 864 252 671	772 408 890 852	813 424 442 959
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2 446 074 214	353 596 958	5 760 042 858	4 049 554 582
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		385 913 813 800	492 510 655 713	766 648 847 994	809 374 888 377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	344 450 278 948	446 351 538 184	683 625 198 999	731 257 584 183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41 463 534 852	46 159 117 529	83 023 648 995	78 117 304 194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	121 654 562 817	77 521 837 727	171 372 339 342	91 610 947 753
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6 290 996 489	11 729 339 414	14 196 184 112	19 816 747 408
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2 271 093 899	6 181 252 709	6 308 358 585	10 839 941 404
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	19 214 646 326	18 543 087 926	40 574 231 992	27 991 722 215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23 410 081 787	23 755 938 265	42 183 059 079	38 732 622 354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		114 202 373 067	69 652 589 651	157 442 513 154	83 187 159 970
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3 450 403 224	3 482 198 091	11 879 216 873	11 134 082 917
12. Chi phí khác	32	VI.7	3 572 975 175	2 336 685 761	8 252 523 584	7 875 577 564
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 122 571 951	1 145 512 330	3 626 693 289	3 258 505 353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		114 079 801 116	70 798 101 981	161 069 206 443	86 445 665 323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		114 079 801 116	70 798 101 981	161 069 206 443	86 445 665 323

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	161 069 206 443	86 445 665 323
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6 545 233 689	5 904 085 857
	Các khoản dự phòng	03	-10 916 120 772	2 439 955 119
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 537 115 537
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-163 899 150 000	-88 379 435 904
	Chi phí lãi vay	06	6 308 358 585	10 839 941 404
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	- 892 472 055	18 787 327 336
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	91 267 342 020	-52 208 510 583
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31 507 393 135	64 743 348 580
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	-111 595 946 871	-96 263 810 070
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8 184 812 572	7 416 619 329
	Tiền lãi vay đã trả	14	-6 308 358 585	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 125 000 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 590 173 985	-11 699 934 795
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11 572 596 231	-68 099 960 203
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-3 576 501 318	-1 358 796 990
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		197 100 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5 504 001 502	6 083 981 637
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 927 500 184	4 922 284 647
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33	620 521 510 945	603 042 805 452
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-612 405 361 468	-531 806 369 341
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 5 472 000	- 3 705 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8 110 677 477	71 232 731 111
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	21 610 773 892	8 055 055 555
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 670 881 796	235 996 749 436
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	295 281 655 688	244 051 804 991

Người lập biểu

Thanh

Hoàng Tiên Thành

Kế toán trưởng

Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc



Tôn Anh Thi

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2015

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 482.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 94,45%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 94,45%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 90.14%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 90.14%

+ Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phù thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Tầng 17 tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính



Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Năm nay	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	981,705,963	1,448,376,856
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,299,949,725	45,075,661,695
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	260,000,000,000	227 146 843 245
Cộng	295 281 655 688	273 670 881 796
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	203 928 300 006	203 928 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	37 565 000 000	37 565 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35 483 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH ITV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS	60 000 000 000	60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con		
+ Về giá trị :		
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	216 697 955 886	216 697 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	386 976 127 636	486 541 858 601
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>155 232 898 274</i>	<i>139 345 768 490</i>
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>60 830 036 669</i>	<i>17 040 375 000</i>
<i>Công ty CP Sản xuất và XNK Phú Thịnh</i>	<i>34 526 164 330</i>	<i>9 329 215 476</i>
<i>Khác</i>	<i>136 387 028 363</i>	<i>320 826 499 635</i>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	197 134 076 409	173 796 756 894
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	5 791 684 124	8 980 514 363
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	29 734 526 411	25 457 016 041
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	155 232 898 274	139 345 768 490
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	6 374 967 600	13 458 000
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65 966 730 608	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	24,805,862,278	15,303,183,799
Cộng	90 772 592 886	15 303 183 799
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		13 883 760
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29 490 627 737	29 044 200 337
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23 733 477 383	14 772 371 039
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	169 933 378 270	210 798 849 855
- Hàng gửi đi bán	6 382 275 007	5 985 302 901
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	200 049 130 660	231 556 523 795
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	14 649 392 073	14 737 397 969
*kho hóa chất tại Dung quất		
*Nhà máy HPDK Cái mép	14 649 392 073	14 737 397 969
*Thiết bị làm sạch		
Khác		
Cộng	14 649 392 073	14 737 397 969

2023
 G TY
 KHO
 HẦM
 HÍ
 TP

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						172 737 559 741
Số dư đầu năm	106 163 948 083	41 833 415 402	22 263 519 576	2 240 096 680	236 580 000	3 728 892 227
- Mua trong kỳ		741 882 727	2 198 740 000	464 269 500	324 000 000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						152 390 909
- Giảm khác: phân loại lại	97 162 099	39 080 014	16 148 796			
Số dư cuối kỳ	106 066 785 984	42 536 218 115	24 446 110 780	2 704 366 180	560 580 000	176 314 061 059
Giá trị hao mòn lũy kế						36 514 154 961
Số dư đầu năm	21 018 637 020	6 346 982 764	6 962 504 122	2 123 384 045	62 647 010	6 227 549 583
- Khấu hao trong kỳ	3 047 778 784	1 674 717 840	1 251 897 376	225 246 021	27 909 562	
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	24 066 415 804	8 021 700 604	8 214 401 498	2 348 630 066	90 556 572	42 741 704 544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						136 223 404 780
- Tại ngày đầu năm	85 145 311 063	35 486 432 638	15 301 015 454	116 712 635	173 932 990	133 572 356 515
- Tại ngày cuối kỳ	82 000 370 180	34 514 517 511	16 231 709 282	355 736 114	470 023 428	

10. Tăng giảm TSCĐD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						24 956 827 519
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						24 956 827 519
Số dư cuối năm	24 657 551 024			299 276 495		
Giá trị hao mòn lũy kế						1964 424 904
Số dư đầu năm	1814 204 550	0	0	150 220 354		317 684 106
- Khấu hao trong năm	312 434 106			5 250 000		
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2126 638 656			155 470 354		2282 109 010
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						22 992 402 615
- Tại ngày đầu năm	22 843 346 474			149 056 141		22 674 718 509
- Tại ngày cuối kỳ	22 530 912 368			143 806 141		

C.T.C.T
A M O I

	Năm nay	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	3 778 739 821	6 249 902 814
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	3 778 739 821	6 249 902 814
b) Dài hạn	6 547 541 534	12 261 191 113
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	6 547 541 534	12 261 191 113
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	336 199 179 857	318 343 590 645
- Vay dài hạn	36 519 808 974	46 259 248 709
	372 718 988 831	364 602 839 354
Cộng		
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	102 486 985 516	293 611 375 870
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	48 912 388 728	112 012 420 877
<i>Công ty CP SX và XNK Phú Thịnh</i>	22 444 916 157	78 685 870 371
<i>Khác</i>	31 129 680 631	102 913 084 622
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	10 061 439 450	15 071 293 194
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	682 629 456	
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	49 894 999	114 507 757
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	9 328 914 995	14 670 670 872
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		286 114 565
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	258 327 598	573 388 097
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		123 364 054
Cộng	258 327 598	696 752 151



	Năm nay	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	13 928 476 892	18 141 084 325
b) Dài hạn		
Cộng	13 928 476 892	18 141 084 325
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	31 418 110	
- Bảo hiểm xã hội	130 394 438	- 54 074 895
- Kinh phí công đoàn	54 055 354	66 433 524
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 432 955	
- Cổ tức phải trả	61 285 942 917	1 291 414 917
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 643 750 661	789 528 129
Cộng	64 146 994 435	2 093 301 675
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	60 000 000 000	60 000 000 000
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	96 507 870 088	89 229 474 964
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		

00
G C
DI
HỒ
ĐẦU
CT
ẤY

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	500,000,000,000	18,965,245,000	73,521,166,209	103,763,661,831	696,250,073,040
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				135,826,845,033	135,826,845,033
Phân phối các quỹ			16,770,358,857	-16,770,358,857	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-17,252,245,526	-17,252,245,526
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tăng (Giảm) khác			-1,062,050,102		-1,062,050,102
Tại ngày 01/01/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				161,069,206,443	161,069,206,443
Phân phối các quỹ			7,278,395,124	-7,278,395,124	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-21,835,185,372	-21,835,185,372
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tăng (Giảm) khác					-
Tại ngày 30/06/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	217,523,528,428	832,996,643,516

	Năm nay	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,432,883,029	2,192,683,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	15 713 142 117	15 713 142 117
c) Ngoại tệ các loại (USD)	755 337	413 943
(YEN)	715 775	34 879
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	3 804 312 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	772 408 890 852	813 424 442 959
a) Doanh thu	772 408 890 852	813 424 442 959
+ Doanh thu bán hàng	661 354 219 008	748 920 897 669
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	111 054 671 844	64 503 545 290
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	169 800 882 898	246 557 620 891
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>2 046 728 200</i>	<i>3 156 769 760</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>83 415 709 820</i>	<i>90 310 143 963</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>15 291 556 650</i>	<i>37 877 051 280</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>68 734 642 430</i>	<i>115 213 655 888</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>312 245 798</i>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5 760 042 858	4 049 554 582
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại	601 357 360	290 928 307
+ Thuế xuất khẩu	5 158 685 498	3 758 626 275
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	608 445 881 487	689 007 225 855
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75 179 317 512	42 250 358 328
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	683 625 198 999	731 257 584 183
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 504 001 502	6 083 981 637
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	163 899 150 000	82 098 354 267
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383 584 531	180 375 891
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 585 603 309	3 248 235 958
Cộng	171 372 339 342	91 610 947 753

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6 308 358 585	11 276 906 206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224 631	507 822 260
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2 793 459 813	2 311 248 403
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2 544 971 028	1 946 183 965
- Chi phí tài chính khác	2 549 170 055	3 774 586 574
Cộng	14 196 184 112	19 816 747 408
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		197 100 000
- Thuế được giảm		143 098 000
- Các khoản khác	11 879 216 873	10 793 884 917
Cộng	11 879 216 873	11 134 082 917
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 842 122	
- Các khoản khác	8 250 681 462	7 875 577 564
Cộng	8 252 523 584	7 875 577 564
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42 183 059 079	38 732 622 354
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40 574 231 992	27 991 722 215
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683 625 198 999	689 007 225 855
- Chi phí nhân công	18 287 044 744	30 793 159 958
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 545 233 689	5 195 727 483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48 624 801 798	11 113 379 838
- Chi phí khác bằng tiền	10 267 249 502	5 798 111 808
Cộng	767 349 528 732	741 907 604 942
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

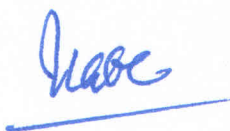
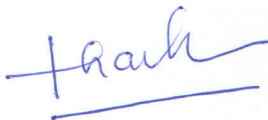
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi